

UBND TỈNH KON TUM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 422 /STNMT-MT

Kon Tum, ngày 19 tháng 02 năm 2025

V/v hướng dẫn các cơ sở xả khí thải thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Kon Tum kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải.

Kính gửi: Các dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tỉnh Kon Tum⁽¹⁾.

Thực hiện Nghị định số 153/2024/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khí thải (sau đây gọi là *Nghị định số 153/2024/NĐ-CP*); Quyết định số 750/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực Thuế áp dụng trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Thuế thuộc ngành Tài chính áp dụng trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Văn bản số 260/UBND-NNTN ngày 22 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị định số 153/2024/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khí thải.

Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn các cơ sở xả khí thải thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Kon Tum kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định tại Nghị định số 153/2024/NĐ-CP và triển khai thủ tục hành chính Khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, cụ thể như sau:

1. Đối tượng chịu phí và người nộp phí (Theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 153/2024/NĐ-CP)

1.1. Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với khí thải là bụi, khí thải công nghiệp xả ra môi trường phải được xử lý của các dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ **thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, trong đó có nội dung cấp phép về xả khí thải** (sau đây gọi chung là *cơ sở xả khí thải*).

⁽¹⁾ Danh sách tại Phụ lục 5 kèm theo Công văn này.

Các quy định về giấy phép môi trường theo hướng dẫn tại **Phụ lục 1**, chi tiết cơ sở xả khí thải tại **Phụ lục 2** kèm theo Công văn này.

1.2. Người nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải là cơ sở xả khí thải theo quy định tại tiểu mục 1.1 của Công văn này.

2. Phương pháp tính phí và mức thu phí (Theo quy định tại Điều 5 và Điều 6 Nghị định số 153/2024/NĐ-CP)

2.1. Đối với cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục hoặc quan trắc định kỳ theo giấy phép môi trường (sau đây gọi là *đối tượng phải quan trắc khí thải*):

Số phí bảo vệ môi trường đối với khí thải phải nộp trong kỳ nộp phí được tính theo công thức sau: $F = f + C$. Trong đó:

F là tổng số phí phải nộp trong kỳ nộp phí (quý hoặc năm).

f là phí cố định quy định (quý hoặc năm).

C là phí biến đổi, tính theo quý.

2.2. Đối với cơ sở xả khí thải không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải: Số phí bảo vệ môi trường đối với khí thải phải nộp là mức thu phí cố định (f).

2.3. Mức thu phí cố định, Công thức tính phí biến đổi tại **Phụ lục 3** kèm theo Công văn này.

2.4. Đối với cơ sở xả khí thải chưa có giấy phép môi trường, việc xác định đối tượng phải quan trắc khí thải căn cứ theo quy định theo tại Điều 98 và Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. kê khai và nộp phí (Theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 153/2024/NĐ-CP)

3.1. Đối với cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải, thực hiện kê khai và nộp phí như sau:

Hàng quý, chậm nhất là ngày 20 của tháng đầu tiên của quý tiếp theo, người nộp phí thực hiện lập Tờ khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải (sau đây gọi chung là *Tờ khai phí*), nộp Tờ khai phí tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và nộp phí cho Sở Tài nguyên và Môi trường; nộp bổ sung số phí phải nộp theo Thông báo của Sở Tài nguyên và Môi trường (nếu có) trong thời hạn 10 ngày kể từ khi có Thông báo.

3.2. Đối với cơ sở xả khí thải không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải, thực hiện kê khai và nộp phí như sau:

- Trường hợp cơ sở xả khí thải mới đi vào hoạt động từ ngày 05/01/2025 trở đi: Người nộp phí lập Tờ khai phí, nộp Tờ khai phí tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và nộp phí cho Sở Tài nguyên và Môi trường chậm nhất là ngày 20 của tháng tiếp theo của tháng bắt đầu đi vào hoạt động. Số phí phải nộp được tính cho thời gian từ tháng tiếp theo của tháng bắt đầu đi vào hoạt động đến hết ngày 31 tháng 12 của năm bắt đầu hoạt động. Từ năm tiếp theo, người nộp phí nộp phí một lần cho cả năm, thời hạn nộp phí chậm nhất là ngày 31 tháng 01 hằng năm.

- Trường hợp cơ sở xả khí thải đang hoạt động trước ngày 05/01/2025: Người nộp phí lập Tờ khai phí, nộp Tờ khai phí tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và nộp phí cho Sở Tài nguyên và Môi trường chậm nhất sau 20 ngày kể từ ngày ban hành Công văn này, số phí phải nộp được tính cho thời gian từ tháng 02 năm 2025 đến hết ngày 31/12/2025. Từ năm tiếp theo, người nộp phí nộp phí một lần cho cả năm, thời hạn nộp phí chậm nhất là ngày 31 tháng 01 hằng năm.

3.3. Đối với trường hợp cơ sở xả khí thải giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật thì phải hoàn thành nghĩa vụ phí theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và quy định của pháp luật có liên quan.

3.4. Mẫu Tờ khai phí tại **Phụ lục 4** kèm theo Công văn này. Người nộp phí chịu hoàn toàn trách nhiệm về thông tin, số liệu và tính chính xác của việc kê khai. Để đảm bảo khách quan trong công tác thẩm định việc kê khai, đề nghị người nộp phí khi nộp Tờ khai phí gửi kèm các tài liệu liên quan đến thực tế hoạt động của cơ sở xả khí thải như: bản sao kết quả quan trắc khí thải (*tự động, liên tục hoặc định kỳ*), bản sao giấy phép môi trường và các giấy tờ liên quan khác...

3.5. Người nộp phí thực hiện nộp phí (*gồm cả tiền chậm nộp phí - nếu có*) vào tài khoản tạm thu tạm giữ của Sở Tài nguyên và Môi trường mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Kon Tum; **Số tài khoản: 3511.0.1049271.00000**; Tên tài khoản: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum. Để phục vụ công tác kê khai, nộp ngân sách số tiền phí thu được; khi lập chứng từ nộp phí, đề nghị Người nộp phí ghi rõ nội dung: Thông tin về cơ sở xả khí thải và kỳ kê khai, nộp phí khí thải.

4. Tổ chức thực hiện

Yêu cầu các chủ dự án, chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tỉnh Kon Tum (*Danh sách các dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ gửi Công văn tại **Phụ lục 5** kèm theo*) căn cứ quy định về đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với khí thải tại tiểu mục 1.1 và thực tế phát sinh khí thải theo quy định pháp luật để xác định phù hợp với trách nhiệm liên quan, cụ thể:

- Trường hợp thuộc đối tượng chịu phí: thực hiện kê khai, nộp phí theo hướng dẫn và thông tin tại Mục 1, 2, 3 của Công văn này.

- Trường hợp không thuộc đối tượng chịu phí: thực hiện báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường để biết và tổng hợp.

Lưu ý: Việc nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định tại Nghị định số 153/2024/NĐ-CP không là căn cứ xác nhận việc xả thải hợp pháp của cơ sở xả khí thải. Cơ sở xả khí thải vi phạm các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (Theo khoản 2 Điều 10 Nghị định số 153/2024/NĐ-CP).

Trong quá trình thực hiện, nếu gặp khó khăn vướng mắc liên hệ Sở Tài nguyên và Môi trường (qua Phòng Môi trường); địa chỉ: Tầng 5 Tòa B, Trung tâm dịch vụ hành chính – Hội nghị tỉnh Kon Tum để được hướng dẫn thêm.

Toàn văn nội dung Công văn này được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường, tại địa chỉ: <https://stnmt.kontum.gov.vn>.

Vậy, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo để các đơn vị biết, triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh (p/h);
- TT phục vụ HCC tỉnh (p/h);
- Phòng TN&MT các huyện, thành phố (p/h);
- Giám đốc Sở (b/c);
- Văn phòng ĐKDD (đăng tải);
- Lưu: VT, MT, KH-TC.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trương Đạt

PHỤ LỤC 1:

Các quy định về giấy phép môi trường

(Theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường)

1.1. Theo khoản 8 Điều 3 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 quy định Giấy phép môi trường là văn bản do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được phép xả chất thải ra môi trường, quản lý chất thải, nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất kèm theo yêu cầu, điều kiện về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

1.2. Theo Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 quy định **đối tượng phải có giấy phép môi trường**, bao gồm:

a) Dự án đầu tư nhóm I, nhóm II và nhóm III có phát sinh nước thải, bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý hoặc phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải khi đi vào vận hành chính thức.

b) Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoạt động trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành có tiêu chí về môi trường như đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này (*điểm a mục 1.2 Phụ lục này*).

1.3. Theo tiết 30 điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP quy định: Hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ là hoạt động của tổ chức, cá nhân thực hiện để sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, không bao gồm hoạt động dịch vụ hành chính công khi xem xét cấp giấy phép môi trường.

1.4. Theo tiết a điểm 10 khoản 9 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP quy định: Dự án đầu tư đã được phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trong quá trình chuẩn bị, triển khai thực hiện trước khi vận hành có điều chỉnh, thay đổi quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều này và dự án đầu tư có điều chỉnh, thay đổi không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường thì thực hiện việc cấp giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư có điều chỉnh, thay đổi nếu thuộc đối tượng cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường.

1.5. Theo điểm a khoản 30 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP quy định: Đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc các nhóm I, II, III quy định tại các Phụ lục III, IV và V ban hành kèm theo Nghị định này có phát sinh thường xuyên chất thải nguy hại với tổng khối lượng từ 100 kg/tháng trở lên hoặc từ 1.200 kg/năm trở lên trong quá trình vận hành thì **phải lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường** theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường.

1.6. Theo điểm d khoản 31 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP quy định: Đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc các nhóm I, II, III quy định tại các Phụ lục III, IV và V ban hành kèm theo Nghị định này ***phải lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường*** theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Chỉ phát sinh nước thải sinh hoạt xả ra môi trường phải được xử lý với tổng lưu lượng từ 20 m³/ngày trở lên;

b) Có phát sinh nước thải công nghiệp xả ra môi trường phải được xử lý đối với những cơ sở, dự án thuộc loại hình có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II Nghị định này. Riêng loại hình chăn nuôi gia súc, giết mổ gia súc, gia cầm thực hiện theo quy định tại điểm c khoản này;

c) Có phát sinh nước thải công nghiệp xả ra môi trường phải được xử lý với tổng lưu lượng từ 10 m³/ngày trở lên;

d) Có phát sinh khí thải xả ra môi trường phải được xử lý với tổng lưu lượng từ 1.000 m³/giờ trở lên khi đi vào vận hành chính thức.

1.7. Theo khoản 2, 5, 7 Điều 5 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP quy định:

a) Dự án, cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành ***nhưng không thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định tại Nghị định này*** thì được lựa chọn tiếp tục sử dụng giấy phép môi trường đã được cấp đến hết thời hạn hoặc thực hiện các quy định khác về bảo vệ môi trường. Giấy phép môi trường đã được cấp sẽ hết hiệu lực trong trường hợp chủ dự án đầu tư, cơ sở thực hiện thủ tục đăng ký môi trường theo quy định hoặc hết hiệu lực trong trường hợp dự án, cơ sở thuộc đối tượng miễn đăng ký môi trường.

b) Cơ sở đang hoạt động thuộc trường hợp phải có giấy phép môi trường trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực thi hành theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường nhưng không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Nghị định này thì thực hiện việc đăng ký môi trường trước ngày 01 tháng 4 năm 2025, trừ trường hợp thuộc đối tượng miễn đăng ký môi trường;

c) Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường đã có kết quả thẩm định, đang thực hiện chỉnh sửa, bổ sung trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì trong thời hạn tối đa 12 tháng, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ gửi cơ quan cấp phép để được cấp giấy phép môi trường nhưng phải bảo đảm thời hạn phải có giấy phép môi trường theo quy định. Sau thời hạn này, việc cấp giấy phép môi trường cho dự án đầu tư, cơ sở được thực hiện theo quy định tại Điều 43 Luật Bảo vệ môi trường.

1.8. Theo khoản 4 Điều 5 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP quy định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định, cấp giấy phép môi trường đối với dự án, cơ sở đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh

giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật tại thời điểm trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Dự án không thuộc đối tượng quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 56 Điều 1 Nghị định này, trừ dự án thuộc một trong các trường hợp: Nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên; nằm trên vùng biển chưa xác định trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; có nguồn tiếp nhận nước thải là nguồn nước mặt liên tỉnh đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước;

b) Dự án thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 26a Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định này;

c) Cơ sở đang hoạt động tương đương với đối tượng quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

PHỤ LỤC 2:
Cơ sở xả khí thải

(Theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 153/2024/NĐ-CP)

- a) Cơ sở sản xuất gang, thép, luyện kim (trừ cán, kéo, đúc từ phôi nguyên liệu);
- b) Cơ sở sản xuất hóa chất vô cơ cơ bản (trừ khí công nghiệp), phân bón vô cơ và hợp chất ni tơ (trừ phối trộn, sàng chiết, đóng gói), thuốc bảo vệ thực vật hóa học (trừ phối trộn, sàng chiết);
- c) Cơ sở lọc, hoá dầu;
- d) Cơ sở tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại; sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất;
- đ) Cơ sở sản xuất than cốc, sản xuất khí than;
- e) Nhà máy nhiệt điện;
- g) Cơ sở sản xuất xi măng;
- h) Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác có phát sinh bụi, khí thải công nghiệp không thuộc các điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e và điểm g của Phụ lục này.

PHỤ LỤC 3:

Mức thu phí cố định, Công thức tính phí biến đổi

(Theo quy định tại Điều 5 và Điều 6 Nghị định số 153/2024/NĐ-CP)

1. Mức thu phí cố định: (f): 3.000.000 đồng/năm. Trường hợp người nộp phí nộp theo quý thì mức thu phí tính cho 01 quý là f/4.

Số phí phải nộp = (f/12) x thời gian tính phí (tháng).

Trong đó, thời gian tính phí là thời gian kể từ tháng 02 năm 2025 (áp dụng đối với cơ sở xả khí thải đang hoạt động) hoặc tháng bắt đầu đi vào hoạt động (áp dụng đối với cơ sở xả khí thải mới đi vào hoạt động kể từ ngày 05/01/2025) đến hết quý hoặc hết năm.

2. Công thức tính phí biến đổi: C là phí biến đổi, tính theo quý.

2.1. Phí biến đổi của cơ sở xả khí thải (C) là tổng số phí biến đổi tại mỗi dòng khí thải (C_i) được xác định theo công thức sau: $C = \sum C_i$.

2.2. Phí biến đổi mỗi dòng khí thải (C_i) bằng tổng số phí biến đổi của các chất gây ô nhiễm môi trường quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 153/2024/NĐ-CP có trong khí thải tại mỗi dòng khí thải (i) và được xác định theo công thức sau:

$$C_i = C_{i(Bui)} + C_{i(SOx)} + C_{i(NOx)} + C_{i(CO)}$$

2.3. Số phí biến đổi của từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải tại mỗi dòng khí thải (i) được xác định như sau:

C_i (chất gây ô nhiễm có trong khí thải)	=	Lưu lượng khí thải phát sinh tại dòng khí thải thứ i (Nm ³ /giờ)	x	Thời gian xả khí thải tại dòng khí thải thứ i (giờ)	x	Nồng độ chất gây ô nhiễm có trong khí thải tại dòng khí thải thứ i (mg/Nm ³)	x	10 ⁻⁹	x	Mức thu phí của chất gây ô nhiễm (đồng/tấn)
--	---	--	---	--	---	---	---	------------------	---	--

Trong đó:

- Thời gian xả khí thải tại dòng khí thải thứ i là tổng thời gian xả khí thải trong kỳ tính phí tại dòng khí thải thứ i theo khai báo của người nộp phí.

- Lưu lượng khí thải và nồng độ từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải tại mỗi dòng khí thải phát sinh trong kỳ nộp phí được xác định như sau:

+ Đối với cơ sở xả khí thải thực hiện quan trắc định kỳ: Lưu lượng khí thải được xác định theo lưu lượng ghi trong giấy phép môi trường; nồng độ từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải được xác định căn cứ vào số liệu

quan trắc định kỳ 03 tháng/lần theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Trường hợp cơ sở xả khí thải có tần suất quan trắc định kỳ 06 tháng/lần theo quy định tại Điều 98 Nghị định số: 08/2022/NĐ-CP thì việc kê khai, tính phí của quý không thực hiện quan trắc căn cứ số liệu quan trắc của kỳ quan trắc liền trước.

+ Đối với cơ sở xả khí thải thực hiện quan trắc tự động, liên tục: Lưu lượng khí thải và nồng độ từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải được xác định theo giá trị trung bình của các kết quả đo (theo đặc tính kỹ thuật của từng loại thiết bị).

- Mức thu phí biến đổi của các chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải như sau:

STT	Chất gây ô nhiễm môi trường	Mức thu phí (đồng/tấn)
1	Bụi	800
2	NO _x (gồm NO ₂ và NO)	800
3	SO _x	700
4	CO	500

+ Tại mỗi dòng khí thải của cơ sở xả khí thải, nồng độ một chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải có giá trị trung bình (tính trong kỳ nộp phí) thấp hơn 30% so với nồng độ chất đó được quy định tại quy chuẩn kỹ thuật môi trường về khí thải hoặc quy định của chính quyền địa phương (nếu có): Mức thu phí biến đổi đối với chất đó bằng 75% số phí phải nộp tính theo công thức xác định số phí biến đổi của từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong dòng khí thải quy định tại điểm c khoản 1 Điều 5 Nghị định số 153/2024/NĐ-CP.

+ Tại mỗi dòng khí thải của cơ sở xả khí thải, nồng độ một chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải có giá trị trung bình (tính trong kỳ nộp phí) thấp hơn từ 30% trở lên so với nồng độ chất đó được quy định tại quy chuẩn kỹ thuật môi trường về khí thải hoặc quy định của chính quyền địa phương (nếu có): Mức thu phí biến đổi đối với chất đó bằng 50% số phí phải nộp tính theo công thức xác định số phí biến đổi của từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong dòng khí thải quy định tại điểm c khoản 1 Điều 5 Nghị định số 153/2024/NĐ-CP.

PHỤ LỤC 4:
Mẫu Tờ khai phí

(Theo quy định tại Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 153/2024/NĐ-CP)

TÊN NGƯỜI NỘP PHÍ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI NỘP PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHÍ THẢI

Quý..... Năm

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum.

A. THÔNG TIN CHUNG

Tên người nộp phí:

.....

Địa chỉ:

.....

.....

MST:	<input style="width: 100%;" type="text"/>	<input style="width: 100%;" type="text"/>	<input style="width: 100%;" type="text"/>	<input style="width: 100%;" type="text"/>	<input style="width: 100%;" type="text"/>	<input style="width: 100%;" type="text"/>	<input style="width: 100%;" type="text"/>	<input style="width: 100%;" type="text"/>	<input style="width: 100%;" type="text"/>
------	---	---	---	---	---	---	---	---	---

Điện thoại..... Fax:..... Email:

.....

Tài khoản số:..... Tại ngân hàng:

.....

Loại hình, lĩnh vực sản xuất:

.....

Khí thải phát sinh từ cơ sở thuộc đối tượng chịu phí theo quy định như sau: *(Kê khai các dòng khí thải phải tính phí của cơ sở)*

.....

B. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG TRONG KỲ TÍNH PHÍ

i. Thông tin về dòng khí thải thứ i

i.1. Tổng thời gian xả khí thải trong kỳ tính phí (giờ):

.....

i.2. Lưu lượng khí thải phát sinh ($\text{Nm}^3/\text{giờ}$):

.....

i.3. Số phí biến đổi của từng chất ô nhiễm trong khí thải:

Thông số ô nhiễm	Nồng độ (mg/Nm^3)	Số phí biến đổi của từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải tại dòng khí thải thứ i (C_i)
Bụi		
NO_x (gồm NO_2 và NO)		
SO_x		
CO		

i.4. Căn cứ để kê khai nồng độ từng thông số ô nhiễm trong khí thải (Ghi rõ tên đơn vị phân tích, thông tin phiếu kết quả quan trắc môi trường):

.....

C. SỐ PHÍ BIẾN ĐỔI PHẢI NỘP TRONG KỲ ($C = \sum C_i$)*

$C =$ đồng.

D. SỐ TIỀN PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHÍ THẢI PHẢI NỘP VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Số phí cố định phải nộp kỳ này = đồng.

2. Số phí phải nộp vào ngân sách nhà nước:

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Số tiền (đồng)
1	Số phí phát sinh trong kỳ $F = f/4 + C$	
2	Số phí từ kỳ trước chưa nộp hoặc nộp thiếu (nếu có)	
3	Số phí nộp thừa từ kỳ trước (nếu có)	
4	Số phí còn phải nộp vào ngân sách nhà nước ($1 + 2 - 3$)	

3. Số tiền phí bảo vệ môi trường đối với khí thải phải nộp vào ngân sách nhà nước (Viết bằng chữ):

.....;

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên đây là đúng với thực tế hoạt động của đơn vị.

Cơ quan tiếp nhận, thẩm định

Tờ khai phí

Tờ khai phí ngày

*(Người nhận ký và ghi rõ họ
tên/Ký số)*

....., ngày ... tháng ... năm...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

KHAI, NỘP PHÍ

*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu/Ký điện
tử/Ký số)*

***Ghi chú:** Đối với cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải không phải kê Mục C Tờ khai phí này.

PHỤ LỤC 5:

Danh sách các dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ gửi Công văn

5.1. Các dự án, cơ sở chưa có Giấy phép môi trường

TT	Tên dự án, cơ sở	Chủ dự án, cơ sở	Địa chỉ gửi văn bản	Quyết định phê duyệt, xác nhận ĐTM/Hồ sơ môi trường tương đương
1.	Nhà máy chế mũ cao su công suất 9.000 tấn thành phẩm/năm	Cty TNHH MTV Phát Lộc Thịnh	Thôn 6 xã Kon Đào, huyện Đăk Tô	742/QĐ - UBND ngày 19/09/2011 của UBND tỉnh; Giấy xác nhận hoàn thành: 03/GXN-STNMT Ngày 14/01/2015
2.	Cụm công nghiệp Đăk La, huyện Đăk Hà tỉnh Kon Tum	Ban QLDAĐTXD Huyện Đăk Hà	TDP 1, Thị trấn Đăk Hà, Huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum	918/QĐ - UBND ngày 19/09/2011 của UBND tỉnh
3.	Nhà máy chế biến gỗ (gđ1) công ty nguyên liệu giấy Miền Nam	Cty TNHH MTV nguyên liệu giấy Miền Nam	Số nhà 377, Đường Phan Đình Phùng, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum	1123/ QĐ-UBND ngày 28/11/2012 của UBND tỉnh
4.	Nhà máy gạch tuynel (20 triệu viên/năm)	Công ty cổ phần xây dựng và cung ứng VLXD	Thôn 2, Xã Kroong, Thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum,	1320/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh
5.	Xưởng chế biến gỗ giai đoạn 1 (Nhà máy sản xuất ván vèner)	Tổng công ty giấy Việt Nam	Thôn 1, xã Tân cảnh, Huyện Đăk Tô, Kon Tum	420/QĐ-UBND (29/6/2015) của UBND tỉnh
6.	Nhà máy chế biến TBS 230 tấn thành phẩm/ngđ	Công ty MTV ĐTPT Iahrai	Thôn 1, Xã Ia Toi, Huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum	1199/QĐ-UBND (23/11/2015) của UBND tỉnh
7.	Xưởng sản xuất chế biến gỗ xuất khẩu và sản xuất ván tại lô B1,B1',T1	Công ty Cổ phần Xuất khẩu &Đầu tư Kon Tum	Số nhà 104, đường Lê Hồng Phong, Phường Quyết Thắng, Thành phố Kon Tum	149/QĐ-UBND (23/11/2015) của UBND tỉnh
8.	Cụm CN và TTCN gồm sứ gạch ngói tại thôn Thanh Trung phường Ngô Mây	Trung tâm phát triển cụm công nghiệp	Tầng 3 trụ sở Ủy ban thành phố Kon Tum số 542 Nguyễn	589/QĐ- UBND (02/6/2016) của UBND tỉnh

	thành phố Kon Tum		Huệ, thành phố Kon Tum	
9.	Nhà máy sản xuất gỗ ván lạng HK	Công ty TNHH SXTM Vinh Dung	Lô D1 D2, Cụm công nghiệp Đăk La, Xã Đăk La, Huyện Đăk Hà, Tỉnh Kon Tum	290/QĐ-UBND (26/3/2018) của UBND tỉnh
10.	Xưởng gia công và cửa hàng trưng bày - giới thiệu sản phẩm	Công ty CP xuất nhập khẩu và đầu tư Kon Tum	Số nhà 104, Đường Lê Hồng Phong, Phường Quyết Thắng, Thành phố Kon Tum	113/QĐ-UBND (29/01/2018) của UBND tỉnh
11.	Nhà máy chế biến gỗ cao su giai đoạn 1	Công ty TNHH sản xuất gỗ cây cao su Kon Tum	Thôn 1, xã Đăk La, huyện Đăk Hà	651/QĐ-UBND (26/6/2018) của UBND tỉnh
12.	Nhà máy sản xuất ván lạng	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Toàn Anh Khang	Khối 5, Thị trấn Đăk Tô, Huyện Đăk Tô, Tỉnh Kon Tum	791/QĐ-UBND (30/7/2018) của UBND tỉnh
13.	Sản xuất viên nén năng lượng	Công ty TNHH Phúc Thịnh Kon Tum	Cụm công nghiệp Đăk La, huyện Đăk Hà, Kon Tum	1221/QĐ-UBND (02/11/2018) của UBND tỉnh
14.	Trạm trộn bê tông nhựa nóng công suất 60 tấn/giờ và trạm nghiền sàng đá công suất 30 tấn/giờ	Công ty TNHH MTV Trường Anh Kon Tum	Số nhà 32, Đường Phan Đình Phùng, Phường Quyết Thắng, Thành phố Kon Tum	77/QĐ-UBND (21/01/2019) của UBND tỉnh
15.	Nhà máy sản xuất phân bón An Điền Đăk Hà - Tây Nguyên	Chi nhánh Công ty CP SXKD phân bón An Điền tại Kon Tum	Cụm công nghiệp Đăk Mar huyện Đăk Hà, thôn Kon Gung, Xã Đăk Mar, Huyện Đăk Hà, Tỉnh Kon Tum	226/QĐ-UBND (12/3/2019) của UBND tỉnh
16.	Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Sao Mai, tỉnh Kon Tum (Giai đoạn 1)	Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Khu kinh tế.	186 U rê, thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum	509/QĐ-UBND (21/5/2020) của UBND tỉnh
17.	Nhà máy chế biến mủ cao su	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Duy Tân	Lô T1B, Khu công nghiệp Hòa Bình, đường Phạm Văn Đồng, p. Lê Lợi, Tp. Kon Tum	103/QĐ-UBND (08/02/2021) của UBND tỉnh
18.	Nhà máy chế biến mủ cao su Thuận Lợi	Công ty TNHH MTV Thuận Lợi	Thôn 5, TT Plei kản, huyện Ngọc Hồi, Kon Tum	942/QĐ-UBND 09/10/2012 của UBND tỉnh; 143/GXN-STNMT Ngày 18/12/2014

19.	Nhà máy chế biến mủ cao su Vạn Lợi (công suất 9.200 tấn sản phẩm/năm)	Công ty TNHH Vạn Lợi	189 Trần Nhân Tông, Phường Thắng Lợi, Thành phố Kon Tum	240/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh; 143/GXN-STNMT Ngày 24/01/2022
20.	Nhà máy Sản xuất cò và tinh bột sắn Đăk Tô, huyện Đăk Tô	Công ty CP Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi	Thôn 1 xã Tân Cảnh, Huyện Đăk Tô	1652/QĐ-BTNMT (17/6/2024); 1998/GP-BTNMT ngày 21/11/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Thời hạn của Giấy phép: 10 năm)
21.	Cụm Công nghiệp, TTCN làng nghề H' Nor Thành phố Kon Tum	Trung tâm phát triển cụm công nghiệp	Tầng 3 trụ sở Ủy ban thành phố Kon Tum số 542 Nguyễn Huệ, thành phố Kon Tum	591/QĐ- UBND (02/6/2016) của UBND tỉnh
22.	Bãi chôn lấp thải rắn huyện Đăk Tô -	Trung Tâm Môi trường và Dịch vụ đô thị huyện Đăk Tô	Khối 8, Thị trấn Đăk Tô, Huyện Đăk Tô	788/QĐ-UBND ngày 16/8/2017
23.	Bãi rác tập trung Đăk Kan huyện Ngọc Hồi (bãi cũ)	Trung Tâm Môi trường và Dịch vụ đô thị huyện Ngọc Hồi	17 Hùng Vương, Thị trấn Pleikân, Huyện Ngọc Hồi	
24.	Bãi rác thải tập trung huyện Đăk Glei	Trung Tâm Môi trường và Dịch vụ đô thị huyện Đăk Glei	Thôn 16/5, thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum	
25.	Bãi chôn lấp chất thải rắn huyện Kon Plông	Trung Tâm Môi trường và Dịch vụ đô thị huyện Kon Plông	Đường Võ Nguyên Giáp, Thị trấn Măng Đen, Huyện Kon Plông	
26.	Bãi chôn lấp chất thải rắn trung tâm huyện Tu Mơ Rông	Trung Tâm Môi trường và Dịch vụ đô thị huyện Tu Mơ Rông	Thôn Tu Mơ Rông, Xã Đăk Hà, Huyện Tu Mơ Rông	1070/QĐ-UBND (21/10/2014)
27.	Bãi rác tập trung huyện Ia H'Drai	Trung Tâm Môi trường và Dịch vụ Đô thị huyện Ia H'Drai	Thôn 1, xã Ia Toi, huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum	

5.2. Các cơ sở có giấy phép môi trường thành phần còn hiệu lực

TT	Tên dự án	Địa điểm; Địa chỉ liên lạc	Quyết định phê duyệt ĐTM	GPMT thành phần
1.	Khu công nghiệp Hòa Bình tỉnh Kon Tum - Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh	- Phường Nguyễn Trãi, TP Kon Tum - Địa chỉ liên hệ:	621/QĐ-UB 30/05/2005	Giấy xác nhận hoàn thành: 31/GXN-STNMT Ngày 06/3/2015; GP xả thải: 366/GP-UBND ngày 19/7/2018 của UBND tỉnh (Thời hạn 10 năm)
2.	Nhà máy chế biến mủ cao su Iachim - Công ty Cao su Kon Tum (10.000 tấn/năm)	- Xã Iachim, thành phố Kon Tum - Địa chỉ liên hệ: 639, đường Phan Đình Phùng, tp Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Số 446/QĐ-UBND ngày 28/4/2009	Giấy xác nhận hoàn thành: 857/GXN-STNMT Ngày 28/2/2011 GP xả thải: 649/GP-UBND ngày 27/12/2018 của UBND tỉnh (Thời hạn 10 năm)
3.	Nhà máy chế biến tinh bột sắn 100 tấn / ngày	Xã Sa Bình, huyện Sa Thầy, Kon Tum	Số 1326/QĐ-UBND ngày 23/10/2009	Giấy xác nhận hoàn thành: 199/GXN-STNMT ngày 10/4/2012 GP xả thải: 640/GP-UBND ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh (Thời hạn 10 năm)
4.	Nhà máy chế biến mủ cao su số 6 - Công ty 78 - Binh đoàn 15	Tiểu khu 673 xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	618/QĐ-UBND ngày 11/7/2011	Giấy xác nhận hoàn thành: 182/GXN-STNMT 17/12/2015 GP xả thải: 650/GP-UBND ngày 28/12/2017 của UBND tỉnh (Thời hạn 10 năm)
5.	Nhà máy TBS Tây nguyên Đăk Hà- công suất 120 tấn thành phẩm/ngày đêm - Công ty TNHH TBS Tây Nguyên Đăk Hà	thôn Kon Gung, xã ĐăkMar, Đăkhà, Kon Tum	818/QĐ-UBND (19/8/2014)	Giấy xác nhận hoàn thành: 16/GXN-STNMT ngày 13/2/2016 GP xả thải: 14/GP-UBND ngày 07/01/2021 của UBND tỉnh (Thời hạn đến ngày 04/11/2025)

TT	Tên dự án	Địa điểm; Địa chỉ liên lạc	Quyết định phê duyệt ĐTM	GPMT thành phần
6.	Nhà máy chế biến tbs Fococev KonTum- Chi nhánh công ty cổ phần TBS Phú Yên	Thôn Nông Nhảy 2, ĐăkNông, Ngọc Hồi	1230/QĐ-UBND (24/11/2014)	Giấy xác nhận hoàn thành: 91/GXN-STNMT Ngày 11/6/2015 GP xả thải: 445/GP-UBND ngày 06/7/2020 của UBND tỉnh (Thời hạn 07 năm)
7.	Nhà máy tinh bột sắn tại huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon tum-Công ty CP FOCOCEV Tây Nguyên	Xã Đăk Ruông, huyện Kon Rẫy, Kon Tum	209/QĐ-UBND (23/11/2015)	Giấy xác nhận hoàn thành: 181/GXN-STNMT 24/4/2020 GP xả thải: 438/GP-UBND ngày 02/7/2020 của UBND tỉnh (Thời hạn 07 năm)
8.	Nhà máy chế biến tinh bột sắn tại Sa Nhơn, huyện Sa Thầy, tỉnh Tum Công suất 180 tấn sản phẩm/ngày đêm-CTY CP Xuất nhập Khẩu nông sản Vi Na	Thôn Nhơn Bình, xã Sa Nhơn tỉnh Kon Tum	289/QĐ-UBND (31/3/2016)	Giấy xác nhận hoàn thành: 292/GXN-STNMT (23/12/2016) GP xả thải: 60/GP-UBND ngày 07/02/2022 của UBND tỉnh (Thời hạn đến ngày 04/02/2027)
9.	Nhà máy chế biến tinh bột từ nông sản-Công ty cổ phần Phương Hoa Kon Tum	xã Đăk Kroong, huyện ĐăkGlei	857/QĐ-UBND (14/8/2019)	Giấy xác nhận hoàn thành 277/GXN-STNMT 02/6/2020 GP xả thải: 624/GP-UBND ngày 26/8/2020 của UBND tỉnh (Thời hạn 07 năm)
10.	Nhà máy chế biến mủ cao su số 5 (đề án bvmt) - Công ty 732- tổng cty 15	thôn Tân Bình, xã ĐăkKan, Ngọc Hồi	729/QĐ- UBND (22/4/2013)	Giấy xác nhận hoàn thành: 51/GXN-STNMT Ngày 30/8/2013 GP xả thải: 707/GP-UBND ngày 20/9/2019 của UBND tỉnh (Thời hạn 10 năm)
11.	Nhà máy chế biến mủ cao su APT Kon Tum - Công ty TNHH SX-DV-TM An Phú Thịnh	Thôn Nhơn Bình, xã Sa Nhơn, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum	759/QĐ-UBND ngày 21/08/2012 của UBND tỉnh	Giấy xác nhận hoàn thành: 398/GXN-STNMT 12/5/2021; GPXT 497/GP-UBND ngày 13/9/2021 của UBND tỉnh

5.3. Các cơ sở xả khí thải đã được cấp giấy phép môi trường

TT	Tên cơ sở	Chủ dự án, cơ sở	Địa điểm thực hiện	Giấy phép môi trường	Phân loại đối tượng nộp phí	
					Phí cố định	Phí biến đổi
1.	Nhà máy sản xuất viên nén Tâm Phúc Kon Tum	Công ty Cổ phần Dững Nguyệt Anh (nay là Công ty Cổ phần Năng lượng Sinh học Kon Tum) (địa chỉ: Lô D6, D7 - Cụm công nghiệp Đăk La, xã Đăk La, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum)	Lô D6, D7 - Cụm công nghiệp Đăk La, xã Đăk La, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum	313/GPMT-UBND (26/5/2022)	X	X
2.	Tổ hợp trung tâm thương mại kết hợp nhà ở thương mại (Shophouse)	Công ty CP Vincom Retail	Số 02 đường Phan Đình Phùng, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	514/GPMT-UBND (11/9/2023)	X	
3.	Nhà máy đường công suất 2.500 tấn/ngày của Công ty CP đường Kon Tum	Công ty CP đường Kon Tum	Km 2, xã Vinh Quang, TP Kontum	846/GPMT-UBND (26/12/2022)	X	X
4.	Nhà máy xử lý chất thải rắn Đăk Hà	Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Môi trường DH	Thôn 1, xã Hà Môn, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum	847/GPMT-UBND 26/12/2022	X	X
5.	Nhà máy chế biến mủ cao su Công ty Cổ phần cao su Sa Thầy	Công ty Cổ phần cao su Sa Thầy	Thôn 2, xã Ia Dom, huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum	270/GPMT-UBND (31/5/2023)	X	X

TT	Tên cơ sở	Chủ dự án, cơ sở	Địa điểm thực hiện	Giấy phép môi trường	Phân loại đối tượng nộp phí	
					Phí cố định	Phí biến đổi
6.	Nhà máy chế biến mủ cao su ChưMomRay	Công ty TNHH MTV Cao su ChưMomRay - Thôn 7, xã Ia Toi, huyện Ia H'Drai (02606.550.468)	Khoảnh 6 và khoảnh 7, tiểu khu 772, thôn 7, xã Ia Toi, huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum	376/GPMT-UBND (12/7/2023)	X	X
7.	Nhà máy chế biến mủ cao su Đại Lợi	Công ty TNHH cao su Đại Lợi	Thôn Nông Nhảy 2, ĐăkNông, Ngọc Hồi	581/GPMT-UBND (11/10/2023)	X	X
8.	Nhà máy sản xuất, chế biến sữa dê và thực phẩm bảo vệ sức khỏe từ Sâm Ngọc Linh	Công ty TNHH Đầu tư phát triển Protech Food	Lô C1, Khu công nghiệp Hòa Bình, phường Lê Lợi, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	73/GPMT-UBND 19/02/2024	X	X